

# CẤU TRÚC THUẾ VÀ TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC NƯỚC ASEAN

## TRADE LIBERALIZATION AND TAX STRUCTURE: NEW EVIDENCE FROM ASEAN COUNTRIES

*Hồ Thủy Tiên, Trần Xuân Hằng<sup>1</sup>*

Ngày nhận bài: 16/9/2019    Ngày chấp nhận đăng: 11/11/2019    Ngày đăng: 05/06/2020

### **Tóm tắt**

Mục đích của nghiên cứu là xem xét tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế tại sáu nước đang phát triển trong khối ASEAN - 6 (Campuchia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam) giai đoạn 2000-2017. Bằng việc sử dụng các phương pháp ước lượng FEM, REM, GLS đối với dữ liệu bảng, kết quả thực nghiệm cho thấy tự do hóa thương mại tác động tích cực đến thuế đối với hàng hóa và dịch vụ, tiêu cực đến thuế đối với thu nhập và lợi nhuận nhưng lại không làm ảnh hưởng đến thuế đối với thương mại quốc tế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý chính sách cho cấu trúc thuế tại Việt Nam.

**Từ khóa:** ASEAN, cấu trúc thuế, tự do hóa thương mại.

### **Abstract**

The purpose of the study examines the impact of trade liberalization on tax structures from ASEAN-6 countries (Cambodia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thailand and Vietnam) for the period 2000-2017. Applying estimation FEM, REM, GLS methods for panel, the empirical results show that trade liberalization positively affects taxes on goods and services. In addition, the trade liberalization has a negative impact on taxes on income, profits and capital gain while the effect of the trade liberalization on taxes on international trade is not clear in the surveyed countries. On that basis, the study provides some policy suggestions for tax structure in Vietnam

**Keywords:** ASEAN, tax structure, trade liberalization.

### **1. Giới thiệu**

Tự do hóa thương mại đã trở thành xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh giữa các nền kinh tế. Tự do hóa thương mại chủ yếu thúc đẩy của các nước đi theo ba hướng: (1) những hạn chế về quyền thương mại (tức là quyền xuất nhập khẩu) đã được nói lỏng; (2) thuế quan đã

được cắt giảm; và (3) các biện pháp phi thuế quan đã được giảm bớt (Baunsgaard & Keen, 2010) nhằm tạo môi trường kinh doanh thông thoáng cho các doanh nghiệp. Đồng thời tăng sức ép cạnh tranh giữa các nền kinh tế khi đứng trước áp lực cắt giảm thuế quan và nói lỏng các rào cản thương mại. Tổng số thu thuế sẽ thay đổi khi số thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm (Ebrill, Stosky & Gropp, 1999), tạo

---

<sup>1</sup> Trường Đại học Tài chính – Marketing

áp lực lên cán cân ngân sách. Ngoài ra, một số quốc gia trên thế giới xếp hạng môi trường đầu tư kinh doanh sẽ dựa trên tiêu chí sử dụng thành phần thuế. Bằng chứng là nghiên cứu của Bellak và Leibrecht (2009) kết luận mức thuế suất tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi của vốn đầu tư.

Trong điều kiện như vậy, một quốc gia có chính sách thuế thích hợp sẽ nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước và đảm bảo độ an toàn trong quá trình hội nhập kinh tế. Một cấu trúc thuế tốt để thu hút các doanh nghiệp và tăng cường phát triển nền kinh tế là điều cần thiết. Tuy nhiên, việc hoạch định chính sách thuế không đơn giản là vấn đề chủ quyền hoàn toàn độc lập của một quốc gia, mà những nhân tố toàn cầu hóa đã nhanh chóng trở thành những lực lượng khách quan chi phối xu hướng cải cách thuế, của bất cứ nước nào có tham gia vào mối quan hệ kinh tế quốc tế và tùy theo mức độ của mỗi quốc gia. Xu hướng các nguồn thu thuế của các nước đặc biệt là các nước khu vực ASEAN sẽ như thế nào và sự thay đổi cấu trúc thuế do tác động của tự do hóa thương mại sẽ ra sao là những vấn đề đáng quan tâm.

## **2. Tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm**

### **2.1. Cấu trúc thuế**

Hinrichs (1966) cho rằng không có một hệ thống thuế nào tốt nhất cho tất cả các quốc gia hoặc cho bất kỳ một quốc gia nào trong suốt thời gian. Qua quá trình phát triển, hệ thống thuế ở các quốc gia cũng được thay đổi đáng kể. Một trong những lý do quan trọng nhất là muốn tiến tới một hệ thống thuế đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường và đảm bảo tính cạnh tranh quốc tế (Rao, 2000). Lee & cộng sự (2005) nhấn mạnh các nước đang phát triển gặp khó khăn trong việc mở rộng quy mô thu thuế một cách hiệu quả và công bằng, điều này lại tùy thuộc vào khả năng thu thuế. Do đó, các nước này phải có một tầm nhìn dài hạn và các

chiến lược cụ thể vì không thể có “một khuôn mẫu phù hợp cho mọi quốc gia”.

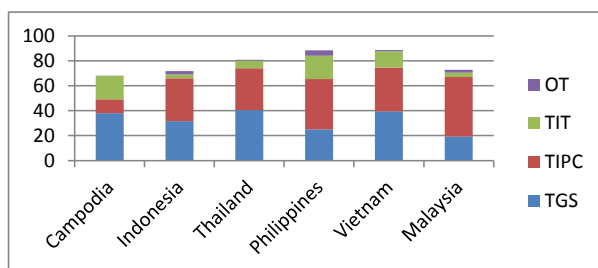
Cấu trúc thuế của một quốc gia bao gồm nhiều loại thuế khác nhau, có thể được chia thành ba loại chung: thuế đối với thu nhập và lợi nhuận, thuế đối với hàng hóa và dịch vụ và thuế đối với thương mại quốc tế. Thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp là các thành phần chính của thuế đối với thu nhập và lợi nhuận, đôi khi có thể tính đến thuế lãi vốn. Thuế bán hàng chung và thuế tiêu thụ đặc biệt là thành phần chính của thuế đối với hàng hóa dịch vụ. Thuế bán hàng chung có hình thức ở hầu hết các quốc gia có thuế giá trị gia tăng nhưng cũng có thể ở dạng doanh thu hoặc thuế bán lẻ. Thuế đối với thương mại quốc tế là thuế đánh vào các hàng hóa tham gia vào quá trình xuất hoặc nhập khẩu.

*Thuế đối với thu nhập và lợi nhuận:* mặc dù thu nhập bình quân đầu người khu vực ASEAN còn thấp (Hình 1) nhưng nguồn thu từ thuế thu nhập cũng đóng góp khoảng một phần ba tổng doanh thu thuế. Theo thời gian hầu hết các quốc gia đã thực hiện các sửa đổi về chính sách thuế nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp cũng như phù hợp với xu thế quốc tế. Xu hướng chung của các quốc gia hiện nay là giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm khuyến khích đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng. Tự do hóa thương mại chủ yếu sẽ có ảnh hưởng đến thu nhập thông qua những thay đổi về tính linh hoạt của hàng hóa nhập khẩu và các nhà sản xuất nội địa thay thế hàng hóa nhập khẩu trong ngắn hạn và dài hạn. Dựa trên tính cạnh tranh thuế và hài hòa thuế, tự do hóa thương mại sẽ làm giảm thuế thu nhập của các quốc gia.

*Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ:* hầu hết ở các nước đang phát triển, bao gồm cả những nước khu vực ASEAN, thuế đánh vào hàng hóa và dịch vụ (còn gọi là thuế gián thu) là một nguồn thu đáng kể (Ebrill, Keen, Bodin & Summers, 2001). Trong đó chiếm một tỷ lệ lớn đến từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Tự do

hóa thương mại làm cho giá trị nhập khẩu tăng lên, bù đắp cho mức giảm này do thay đổi thuế quan. Ngoài ra, doanh thu thuế có thể giảm do sản lượng hàng hóa thay thế nhập khẩu giảm. Thông thường hiệu quả thu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ nội địa thấp hơn so với hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, về lâu dài nếu tăng trưởng kinh tế tăng do tự do hóa thương mại, cơ sở thuế có khả năng mở rộng. Sự mất giá thực sự của tiền tệ sẽ dẫn đến sự gia tăng thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT từ hàng nhập khẩu, gánh nặng thuế đối với hàng hóa và dịch vụ chủ yếu được chuyển sang người tiêu dùng thông qua điều chỉnh giá.

*Thuế đối với thương mại quốc tế:* thuế đánh vào các hàng hóa tham gia vào quá trình xuất hoặc nhập khẩu. Trong tiến trình tự do hóa thương mại, các quốc gia tham gia vào các tổ chức quốc tế, ký kết các hiệp định thương mại tự do vì thế các dòng thuế sẽ lần lượt được cắt giảm gây ảnh hưởng đến số thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, trong dài hạn số thu đó có thể được bù đắp bằng sự gia tăng sản lượng hàng hóa.



Nguồn: Tính toán của tác giả theo WDI

**Hình 1. Cấu trúc thuế của các quốc gia ASEAN giai đoạn 2000-2017**

Trong đó:

- Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ - TGS
- Thuế đối với thu nhập và lợi nhuận - TIPC
- Thuế đối với thương mại quốc tế - TIT
- Thuế khác – OT

## 2.2. Tự do hóa thương mại tác động đến cấu trúc thuế

Tự do hóa thương mại là một thuật ngữ toàn diện và nó không chỉ bao gồm dòng chảy của hàng hóa và dịch vụ mà còn cả những ý tưởng và giá trị khoa học và văn hóa trên khắp các nước trên thế giới. Nó cũng tạo điều kiện cho dòng chảy của vật chất, tài chính và thậm chí cả vốn con người trên biên giới. Tự do hóa thương mại có thể cải thiện hiệu quả kinh tế và có thể hữu ích trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua các tác động trong công nghệ. Những lý thuyết trước đây về thương mại tự do như Lợi thế tuyệt đối của Smith (1776) và Lợi thế so sánh của Ricardo (1817) dựa trên khái niệm rằng thương mại tự do sẽ dẫn đến phân bổ hiệu quả các nguồn lực giữa các quốc gia thương mại.

Mặc dù đem lại nhiều lợi ích, tự do hóa thương mại vẫn bị chỉ trích trên cơ sở rằng nó có thể có một tác động tiêu cực đến cuộc sống của người dân của các quốc gia đang phát triển. Nó có thể gây ra các bệnh xã hội như đói nghèo, bất bình đẳng và suy thoái môi trường. Bên cạnh đó, tự do hóa thương mại cũng có thể dẫn đến mất nguồn thu thuế, điều này hạn chế khả năng chi tiêu của Chính phủ ở các nước đang phát triển.

Tự do hóa thương mại có thể tạo ra bất ổn tài chính cho các nước đang phát triển vì thuế thương mại quốc tế chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu thuế. Tổng số thu thuế trong nước như là một phần của GDP thường thấp ở các nền kinh tế đang phát triển do quản lý thuế không phức tạp, khu vực phi chính thức lớn, thuế thu nhập nông nghiệp không đáng kể, miễn giảm và trốn thuế phổ biến. Để tìm kiếm các nguồn tài nguyên thay thế của doanh thu thuế đối với tổn thất doanh thu thương mại là không dễ dàng bởi vì họ không có khả năng mang lại sự thay đổi hơn nữa trong cơ cấu thuế trong nước.

Dễ dàng nhận thấy tự do hóa thương mại có tác động đến tỷ trọng của thuế thương mại

quốc tế trong tổng số thu thuế vì một đặc điểm luôn tồn tại trong tiến trình tự do hóa thương mại chính là loại bỏ các hàng rào thuế quan với hàng nhập khẩu. Mỗi quan hệ chính xác thì còn phụ thuộc vào nhiều biến số, bao gồm bản chất của tự do hóa thương mại và phản ứng của nhập khẩu và xuất khẩu đối với tự do hóa. Tùy thuộc vào mức thuế quan được thiết lập và sự thay đổi trong giá trị hàng nhập khẩu sau khi áp dụng tự do hóa thương mại, tỷ trọng của thuế thương mại quốc tế có thể tăng hoặc giảm. Nếu các quốc gia cắt giảm thuế quan nhưng không có các biện pháp để thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế thì sẽ dẫn đến giảm số thu thuế thương mại quốc tế. Một khi tỷ trọng của thuế thương mại quốc tế thay đổi chắc chắn; và phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm cấu trúc của hệ thống thuế và khả năng quản lý hành chính. Thường tự do hóa thương mại đi kèm với việc thay đổi chính sách thuế giá trị gia tăng hoặc các sắc thuế quan trọng khác trong nước.

Tự do hóa thương mại mang lại những thách thức tài chính mới, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển vì họ có mức thu nhập thuế thấp so với tỷ lệ GDP. Khi tự do hóa thương mại, các nước phát triển có thể bù đắp sự sụt giảm thuế thương mại quốc tế bằng các hình thức thuế nội địa khác bởi vì họ có chất lượng thể chế cao và hệ thống quản trị hiệu quả. Nhưng trong trường hợp các nước đang phát triển, họ phải đối mặt với cả hai vấn đề chất lượng thể chế thấp và hệ thống quản trị còn nhiều bất cập. Vì vậy, các nền kinh tế này không thể chuyển gánh nặng thuế thương mại quốc tế sang cho các sắc thuế nội địa.

### **2.3. Lý thuyết cấu trúc thuế**

#### **2.3.1. Lý thuyết lựa chọn công (mô hình Leviathan)**

Mô hình Leviathan hay Lý thuyết lựa chọn công được phát triển bởi Brennan và Buchanan (1980). Lý thuyết lựa chọn công chủ yếu tiếp cận ở khía cạnh thể chế chính trị. Các phân tích về tài chính công cần kết hợp phân tích kinh tế và

phân tích chính trị (Persson & Tabellini, 2002). Theo quan điểm tài chính công chuẩn tắc, hoạt động thu, chi của Chính phủ cần hướng đến tối đa hóa hiệu quả kinh tế. Vì vậy, các nghiên cứu này thường dựa trên giả định rằng Chính phủ là “các chính trị gia nhân từ”, luôn quyết định các chính sách dựa trên cơ sở tối đa hóa lợi ích xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu ủng hộ thường phải lý thuyết lựa chọn công (public choice) và lý thuyết kinh tế chính trị (political economic) thường chỉ trích giả định phổ biến này. Như Deither (1999) nhận định, “Chính phủ không phải là những người cầm quyền nhân từ, những người cố gắng để tối đa hóa lợi ích xã hội, cấu trúc quản trị công trở nên phức tạp bởi mối quan hệ giữa các cơ quan công quyền”.

Công chức và bộ máy Chính phủ có tính chất như là nhà độc quyền và đơn giản cố gắng tối đa hóa quy mô khu vực công, tăng số thu thuế. Số thu thuế tăng ổn định, cơ sở thuế tối ưu là một trong những nguyên nhân gây ra việc mất đi lợi nhuận của người nộp thuế. Chính phủ tăng thu thuế đồng nghĩa việc người nộp thuế sẽ tìm cách né tránh khoản thu này. Họ yêu cầu Chính phủ phải bị hạn chế quyền ấn định mức thuế suất và chỉ được áp một mức thuế suất ổn định. Mô hình gây ra thất bại của Chính phủ là sự không có khả năng hoặc không sẵn lòng hành động theo hướng quan tâm tới sở thích của công chúng. Quan điểm trên cũng giúp cho giải thích quy luật về mối quan hệ giữa bàn tay Chính phủ với thuế và chi tiêu công.

#### **2.3.2. Lý thuyết cạnh tranh thuế**

Lý thuyết về cạnh tranh thuế chỉ ra, chính sách thuế giữa các quốc gia không độc lập mà có sự tương tác. Theo Edwards & Mitchell (2008), do khác biệt về chính sách thuế giữa các quốc gia, một bộ phận người nộp thuế sẽ thực hiện “Voted by their feet” – “bỏ phiếu bằng chân”. Nghĩa là, các nhà đầu tư sẽ dịch chuyển từ cộng đồng (quốc gia) có thuế suất cao sang cộng đồng có thuế suất thấp hơn để nhận được phần lợi nhuận sau thuế là lớn nhất. Quá trình này dẫn đến chính sách thuế của quốc gia này



tăng lên trong khi số thu thuế của các quốc gia khác bị thiệt hại và ngược lại. Tương tự, phân tích từ góc độ của doanh nghiệp, Jones & cộng sự (2003), nhận định, chuyển lợi nhuận theo thực thể là một trong những chiến lược hoạch định thuế phổ biến của các công ty đa quốc gia nhằm tối thiểu hóa số thuế phải nộp (nếu chỉ xét yếu tố thuế) hoặc tối ưu hóa dòng tiền. Tuy nhiên, quá trình này làm ảnh hưởng đáng kể đến nguồn thu từ thuế của các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia có chi phí thuế quá cao.

### *2.3.3 Mô hình cấu trúc thuế tối ưu*

Adam Smith là một nhà kinh tế học cổ điển nổi tiếng. Ông đưa ra bốn nguyên tắc để phân loại thuế gồm: công lý và bình đẳng để thuế được chia đều cho tất cả mọi người. Tính đặc trưng và chắc chắn của thuế, căn cứ vào nguyên tắc này thì số lượng, nguồn gốc, thời gian và phương thức thanh toán phải được xác định chính xác. Nguyên tắc thứ ba là tiện lợi dựa trên sự chấp thuận của cá nhân và cơ sở đánh thuế. Nguyên tắc cuối cùng là bảo tồn, trong thu thuế phải tiết kiệm tối đa và tất cả chi phí hoạt động phải được giảm thiểu (Dadgar, 1999; Pazhoyan và Jamshid, 2012).

### *2.3.4. Các yếu tố tác động đến cấu trúc thuế*

Nhìn chung, có ba nguyên nhân chính gây ra những thay đổi trong cấu trúc thuế. Đầu tiên xuất phát từ các lý thuyết thuế tối ưu và có thể được coi là nỗ lực để tạo ra một hệ thống thuế “tốt hơn”. Thứ hai là phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế tác động đến các căn cứ tính thuế khác nhau, do đó thay đổi tỷ trọng của mỗi loại thuế. Điều thứ ba là hành động của các nhà hoạch định chính sách trong nỗ lực của họ để đáp ứng các chức năng chính trị. Xuất phát từ những nguyên nhân này, các nhà nghiên cứu đã có nhiều cuộc tranh luận về các yếu tố tác động đến cấu trúc thuế. Họ xem xét các biến như: GDP bình quân đầu người, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP, chi tiêu Chính phủ, tốc độ tăng dân số, trình độ giáo dục và các yếu tố thể chế như tham nhũng.

Khả năng thu các loại thuế khác nhau trong một nền kinh tế có thể được xác định bằng thu nhập bình quân đầu người, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP. Thu nhập bình quân đầu người được đại diện cho sự phát triển chung của nền kinh tế và được dự kiến tương quan cùng chiều với số thu thuế bởi vì nó được dự kiến sẽ là một chỉ số tốt về tổng thể mức độ phát triển kinh tế. Hơn nữa, theo quy luật Wagner, nhu cầu về các dịch vụ của Chính phủ thì co giãn theo thu nhập, vì vậy phần hàng hóa và dịch vụ được Chính phủ cung cấp dự kiến sẽ tăng lên theo thu nhập. Về mặt lý thuyết cho rằng tổng số thuế tăng lên khi mức độ phát triển kinh tế tăng. Thu nhập bình quân đầu người được sử dụng như một thước đo phát triển. Thu nhập bình quân đầu người cao hơn dẫn đến mức độ phát triển cao hơn, cuối cùng tạo ra khả năng trả thuế cao hơn cũng như khả năng thu tiền và thu thuế cao hơn (Chelliah, 1971). Hầu hết các nghiên cứu cho thấy hai đại lượng này có mối tương quan cùng chiều. Tỷ trọng ngành nông nghiệp được đo bằng tỷ trọng của nó trong GDP. Nông nghiệp vốn là khu vực khó thu thuế. Leuthold (1991) sử dụng dữ liệu bảng để tìm một tác động cùng chiều từ tỷ trọng mật dịch, nhưng tác động ngược chiều từ tỷ trọng ngành nông nghiệp. Stotsky và Wolde Mariam (1997) thấy rằng cả tỷ trọng ngành nông nghiệp và tỷ trọng ngành khoáng sản ảnh hưởng ngược chiều đến số thu thuế, trong khi tỷ trọng xuất khẩu và thu nhập bình quân đầu người có tác động cùng chiều. Ghura (1998) kết luận rằng số thu thuế tăng lên với thu nhập bình quân đầu người và độ mở thương mại và giảm với tỷ trọng ngành nông nghiệp. Như vậy, tỷ trọng ngành nông nghiệp cao hơn làm giảm tổng số thu thuế.

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực thuế các quy định về thuế thường phức tạp, đến nỗi mà người nộp thuế có động cơ mạnh mẽ để tham nhũng. Trong trường hợp các nước đang phát triển, tham nhũng thì phổ biến và hậu quả là phá hủy hệ thống thuế. Nó làm giảm các khoản thu của Nhà nước, tác động tiêu cực đối với tổng số thuế là điều rõ ràng, tuy nhiên tác động đối với mỗi loại thuế

sẽ khác nhau. Ngoài ra các yếu tố như chi tiêu Chính phủ, tốc độ tăng dân số, trình độ giáo dục cũng có tác động đến từng loại thuế khác nhau thông qua các nghiên cứu trước như của Tosun (2005) và Mohammad Karimi (2015).

#### **2.4. Tổng quan các nghiên cứu trước**

Thực tế đã có nhiều nghiên cứu xoay quanh vấn đề tự do hóa thương mại và cấu trúc thuế. Bên cạnh việc xem xét từng thành phần của các sắc thuế, một số tác giả cũng sử dụng biến số thu thuế tổng thể để đánh giá mối quan hệ này (Ebrill và cộng sự, 1999; Agbeyegbe và cộng sự, 2006; Mohammad và cộng sự, 2015). Kết quả cho thấy không có sự tác động hoặc sự tác động không rõ ràng giữa hai đại lượng này. Nguyên nhân sự khác biệt là do quy mô dữ liệu, cách thức đo lường cũng như phương pháp luận khi nghiên cứu và quan trọng là sự khác biệt về cấu trúc thuế. Theo đó, thay vì nghiên cứu với các số liệu tổng thể, các nghiên cứu xem xét tác động của tự do hóa đến từng sắc thuế hay cấu trúc thuế như thế nào.

Đầu tiên các chuyên gia kinh tế mong muốn đây là mối quan hệ tích cực, vì khi mức độ tự do hóa thương mại tăng lên dẫn đến khối lượng thương mại cao hơn đồng nghĩa sự gia tăng thuế thương mại quốc tế (Tanzi, 1989; Glenday, 2002; Greenaway, Morgan and Wright, 2002, Suliman, 2005). Một trong những tác giả đi đầu ủng hộ trường phái này là Lotz và Morss (1967) khi nghiên cứu ở 72 quốc gia đang phát triển. Tương tự, Keen và Simone (2004) chia ra hai nhóm quốc gia: nhóm quốc gia đang phát triển (có mức thu nhập thấp, trung bình thấp, trung bình cao), nhóm quốc gia phát triển (có mức thu nhập cao). Kết quả nhóm quốc gia đang phát triển bị ảnh hưởng bởi tự do hóa thương mại nhiều nhất và làm gia tăng thuế thương mại quốc tế. Các loại thuế khác như thuế thu nhập hay thuế tiêu dùng nội địa cũng chỉ ra rằng ở một mức độ nào đó, ảnh hưởng đến việc thu thuế trong nước. Adam & cộng sự (2001) cũng kết luận rằng sự mở cửa của thương mại làm tăng thuế thương mại quốc tế.

Số đông còn lại thì cho rằng tự do hóa thương mại nghĩa là “xóa bỏ toàn bộ hay một phần các rào cản thương mại như: hạn ngạch, thuế nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan do các Chính phủ áp đặt đối với hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu” (Marchant và Snell, 1997). Vì vậy, tự do hóa thương mại có thể gây ra tổn thất về thuế (Michael và cộng sự, 2013; Hatzipanayotou et al, 1994).

Abed (1998) đã đưa ra một cái nhìn tổng quan toàn diện về kinh nghiệm tự do hóa thương mại của các quốc gia vùng Nam Địa Trung Hải thông qua các Hiệp định Mậu dịch tự do EU. Ông đã thảo luận các đề xuất cải cách thuế khác nhau cần thiết để chống lại tổn thất doanh thu từ việc cắt giảm thuế quan. Tuy nhiên, nghiên cứu đó không đưa ra ước tính thực nghiệm về ảnh hưởng của tự do hóa thương mại đối với cấu trúc thuế. Nó cũng chỉ tập trung vào các quốc gia vùng Nam Địa Trung Hải. Tosun (2005) nghiên cứu dữ liệu bảng của 65 quốc gia Trung Đông và Bắc Phi giai đoạn 1980-1997 với phương pháp ước lượng REM, FEM. Kết quả cho thấy có sự tác động ngược chiều đến thuế thương mại quốc tế, các loại thuế nội địa cũng bị ảnh hưởng do sự dịch chuyển từ thuế thương mại quốc tế sang. Gastaldi và cộng sự (2011) cho rằng khi hội nhập kinh tế làm giảm số thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu nhưng sẽ được bù đắp số thu thuế nội địa do khối lượng hàng hóa tăng lên. Cage và Lucie (2012) điều tra tác động tài chính của tự do hóa thương mại cho 103 nước đang phát triển giai đoạn 1945-2006. Số thu thuế thương mại quốc tế giảm trong quá trình tự do hóa thương mại ở hầu hết các nước đang phát triển. Tuy nhiên họ cũng kết luận rằng môi trường kinh tế thân thiện, các chất lượng thể chế và kiểm soát tham nhũng tốt dẫn đến nhiều cơ hội phục hồi nguồn thu trong dài hạn.

Hay một phát hiện mới đây của Mohammad Karimi (2015) nghiên cứu tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế sử dụng chỉ số độ mở thương mại để đo lường mức độ tự do

hóa cho thấy dường như tự do hóa thương mại không có tác động mạnh đến nguồn thu thuế ở các nước đang phát triển. Một trong những điểm mới của nghiên cứu này khi tác giả cho rằng chất lượng thể chế thông qua sự kiểm soát tham nhũng có ảnh hưởng đến cấu trúc thuế các quốc gia.

Có thể thấy, tự do hóa thương mại có rất nhiều tác động đối với các nước mở cửa nền kinh tế. Các công trình nghiên cứu về tự do hóa thương mại và cấu trúc thuế được thực hiện bởi nhiều tác giả, với đa dạng đối tượng nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu. Kết quả đạt được của các tác giả vẫn chưa thống nhất, vì vậy với các kỹ thuật ước lượng thích hợp, bài viết nghiên cứu tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế trong bối cảnh cạnh tranh thuế tại các nước ASEAN.

### 3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các nghiên cứu thực nghiệm của Tosun (2005) và Mohammad Karimi (2015),

mô hình hàm hồi quy bội trên số liệu bảng được sử dụng để phân tích tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế tại các nước ASEAN như sau:

$$Tax\ share_{it}^j = \beta_0 + \beta_1 LIB_{it} + \beta_x X_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:  $i = 1, 2, 3, \dots, N$  và  $t = 1, 2, 3, \dots, T$  ( $N$  và  $T$  lần lượt là số quốc gia và khoảng thời gian quan sát trong mô hình); – phần dư của mô hình;

*Tax share* đến từ các nguồn sau:

- Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ - TGS
- Thuế đối với thu nhập và lợi nhuận - TIPC
- Thuế đối với thương mại quốc tế - TIT
- Thuế khác - OT

*LIB* - đại diện cho chỉ số tự do hóa thương mại của nước  $i$  trong thời gian  $t$ ;

$X$  – các biến kiểm soát trong mô hình, là các biến (gdp, pop, cor, agr, gov).

**Bảng 1. Đo lường các biến và nguồn dữ liệu**

BIẾN	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI	NGUỒN
Biến phụ thuộc	TGS	Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ (%/ tổng thu thuế)	WDI
	TIPC	Thuế đối với thu nhập và lợi nhuận (%/ tổng thu thuế)	WDI
	TIT	Thuế đối với thương mại quốc tế (%/ tổng thu thuế)	WDI
	OT	Thuế khác (%/tổng thu thuế)	WDI
Biến độc lập	LIB	Tự do hóa thương mại (tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP thực hàng năm)	WDI
Biến kiểm soát	GDP	Thu nhập bình quân đầu người (USD)	WDI
	EDU	Tỷ lệ nhập học bậc tiểu học (%)	WDI
	POP	Tốc độ tăng dân số hàng năm (%)	WDI
	COR	Chỉ số kiểm soát tham nhũng (1 = thấp, 6 = cao)	WGI
	AGR	Tỷ trọng nông nghiệp (% GDP)	WDI
	GOV	Chi tiêu Chính phủ (% GDP)	WDI

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*